

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DHB)

CTCP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

Ngày 31/12/2024	9,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.7%	3.4%	-

DT thuần 2024
4,439
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.0 0.6%

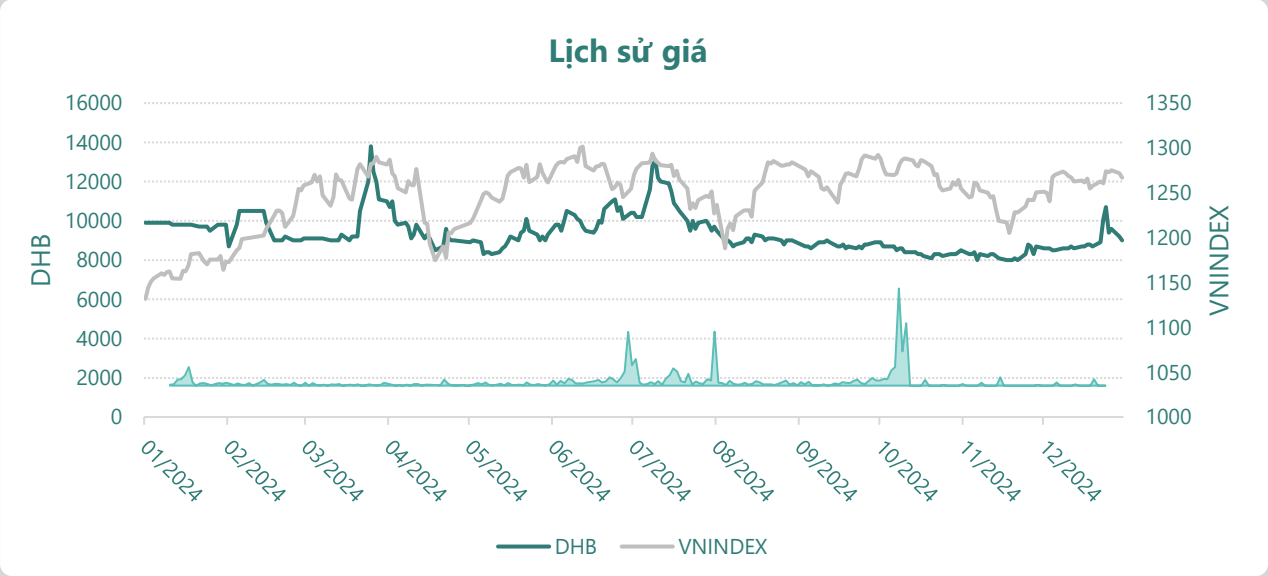
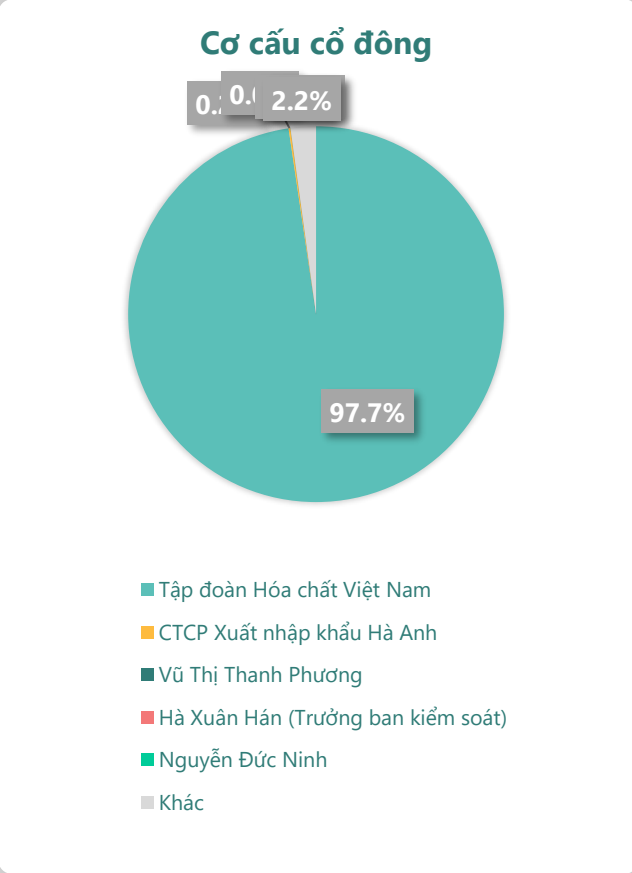
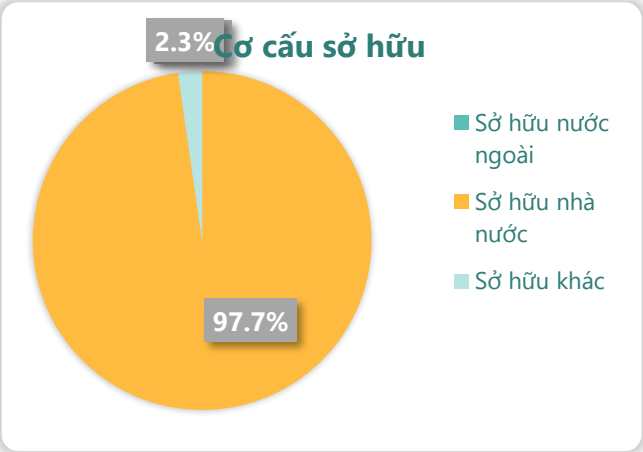
LN thuần 2024
-191
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 754 79.8%

LN sau thuế 2024
6.85
tỷ VNĐ
YoY: ▼851 -99.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.7%
YoY: +/-▼ 29.3%

ROE 2024
1.1%
YoY: +/-▼ 476%

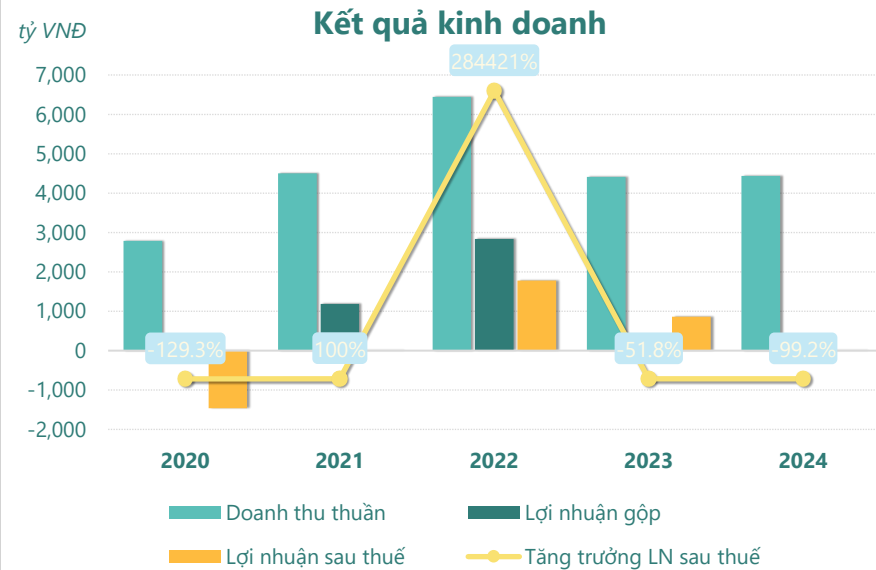
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 13,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,450
Số lượng CPLH (CP)	272,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,965
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.89
EPS	23
P/E	391.3



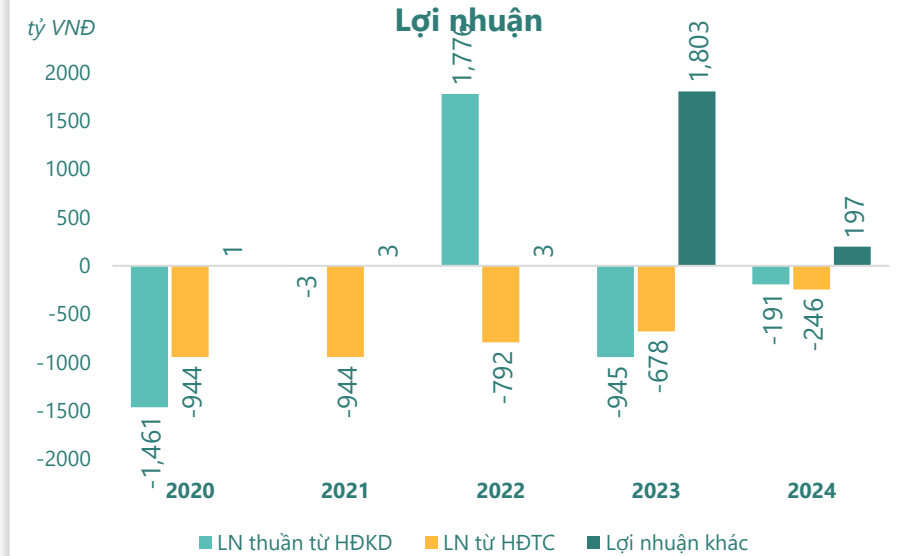
Năm **2024**, **DHB** ghi nhận doanh thu thuần **4,439** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.85** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.59%** và **giảm 99.2%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.11%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

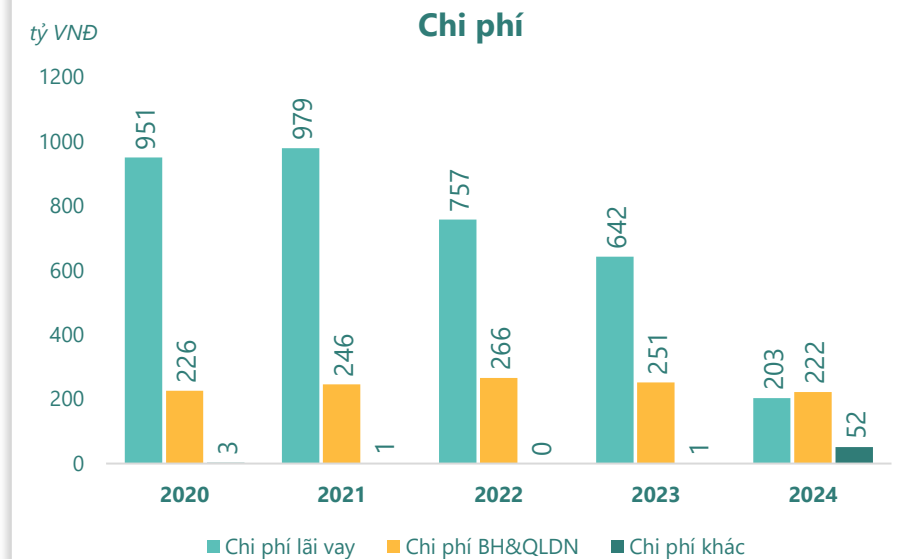
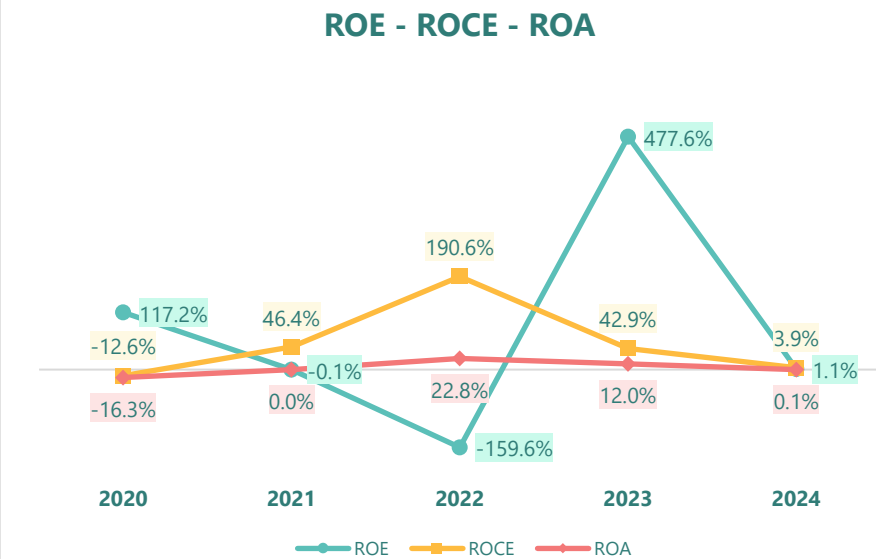


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của DHB năm **2024 tăng lên 754.2** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 190.6 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2020** là 1,461 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



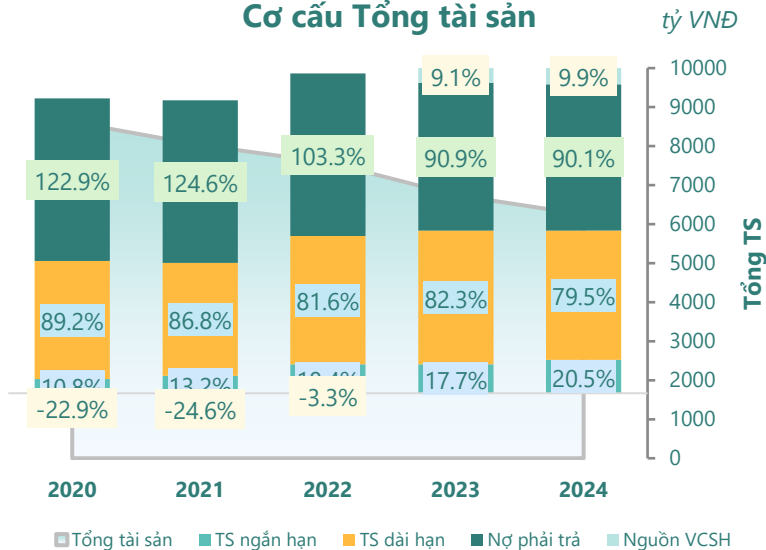
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **203.3** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **222.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **51.58** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của DHB năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.11%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

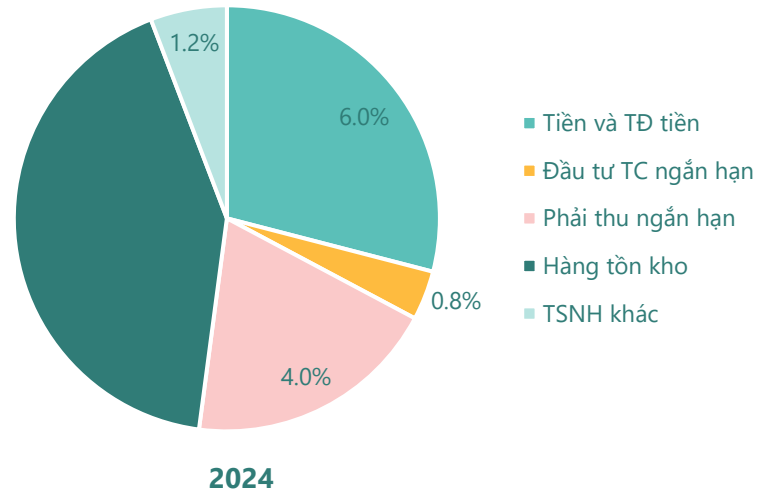


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

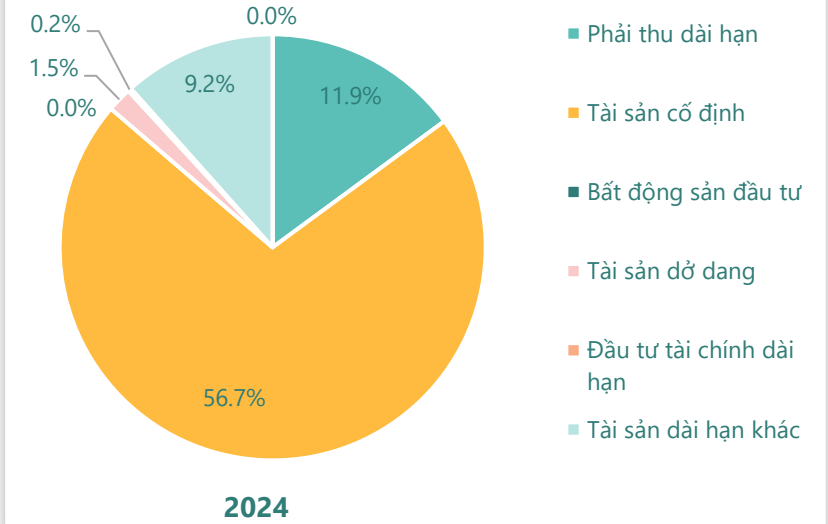
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DHB** năm 2024 đạt **6,248** tỷ đồng, giảm **7.39%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 79.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 90.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

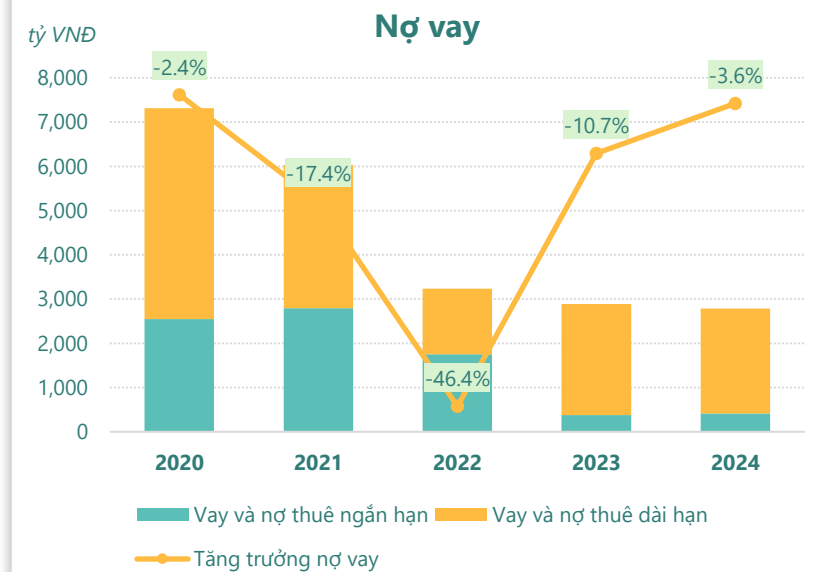
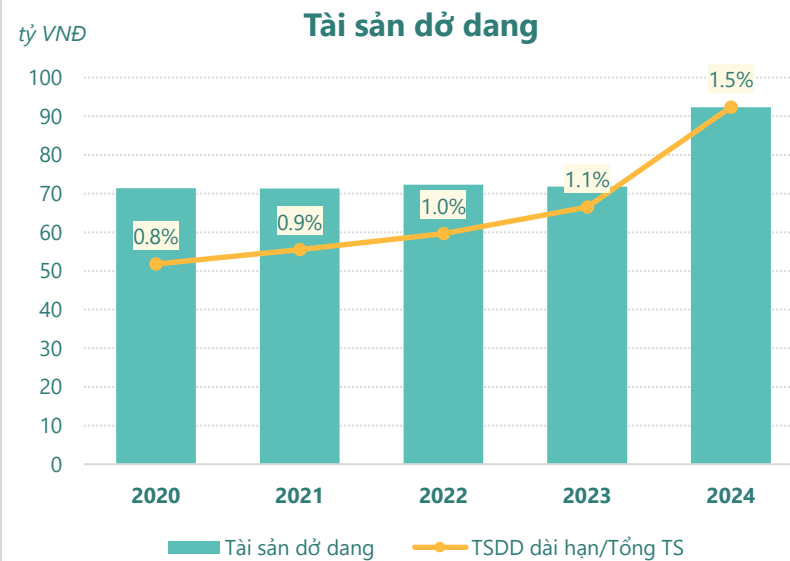
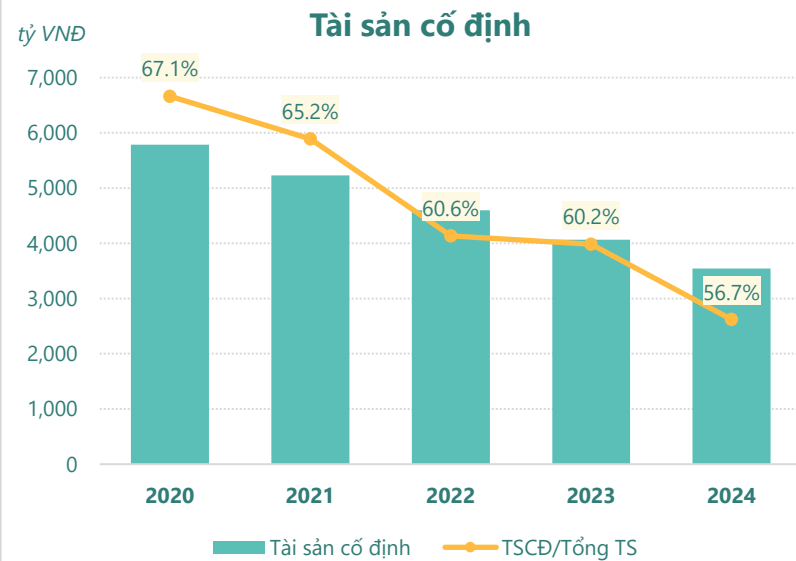
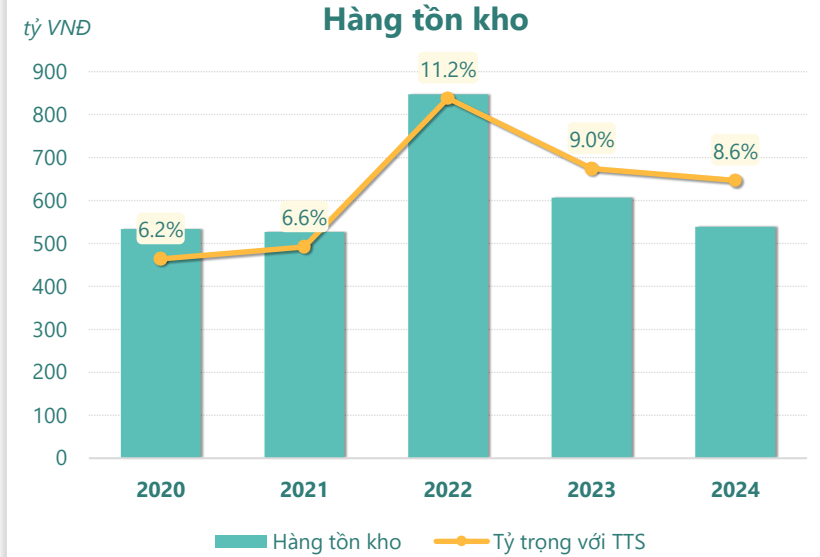
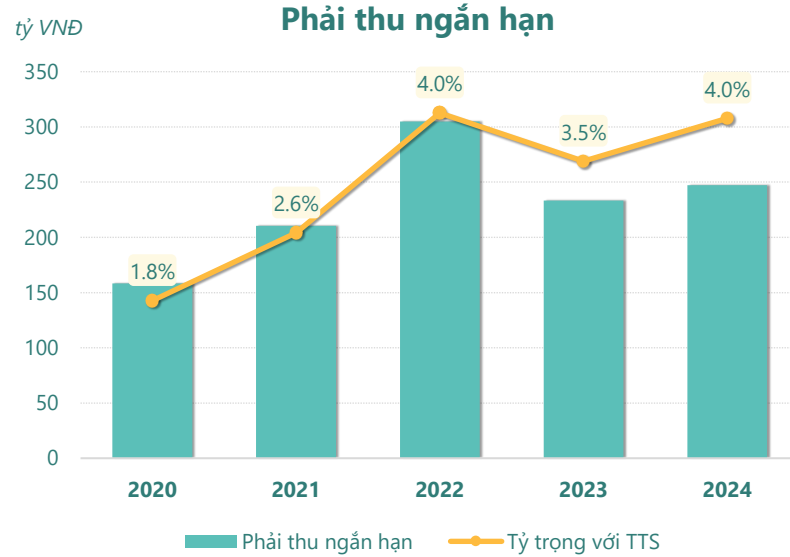
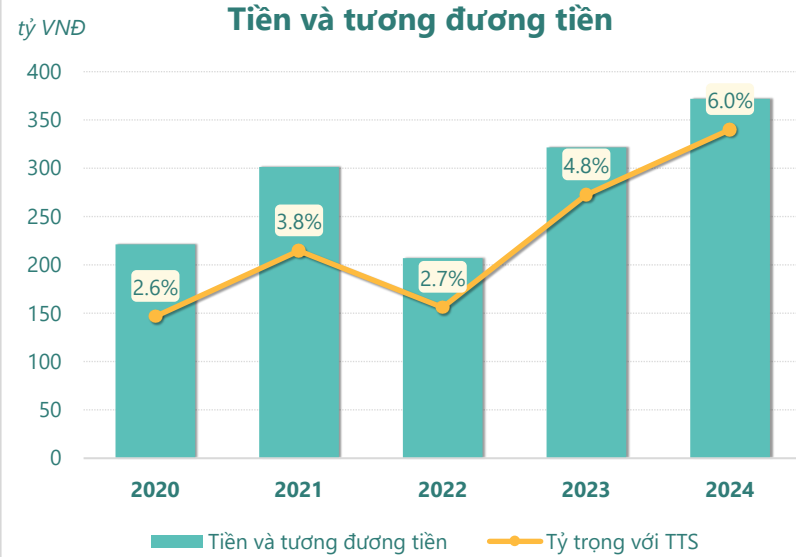
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DHB đạt **1,281** tỷ đồng, tăng trưởng **6.97%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **20.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.63%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 5.95% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

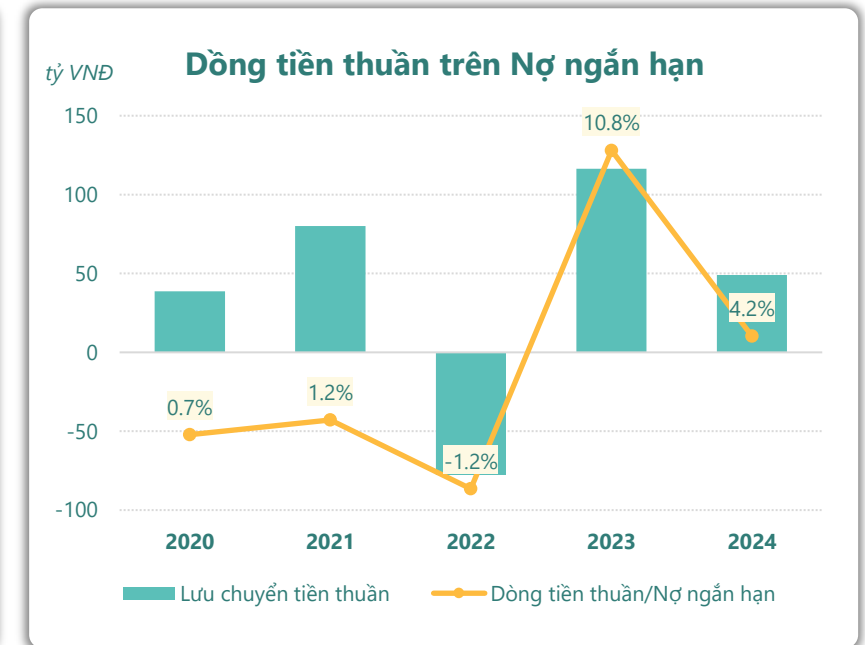
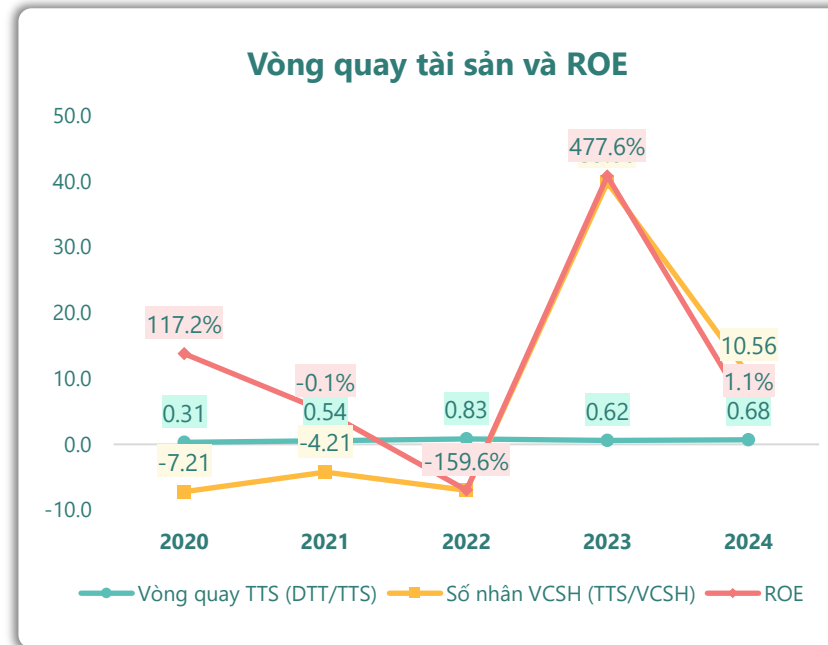
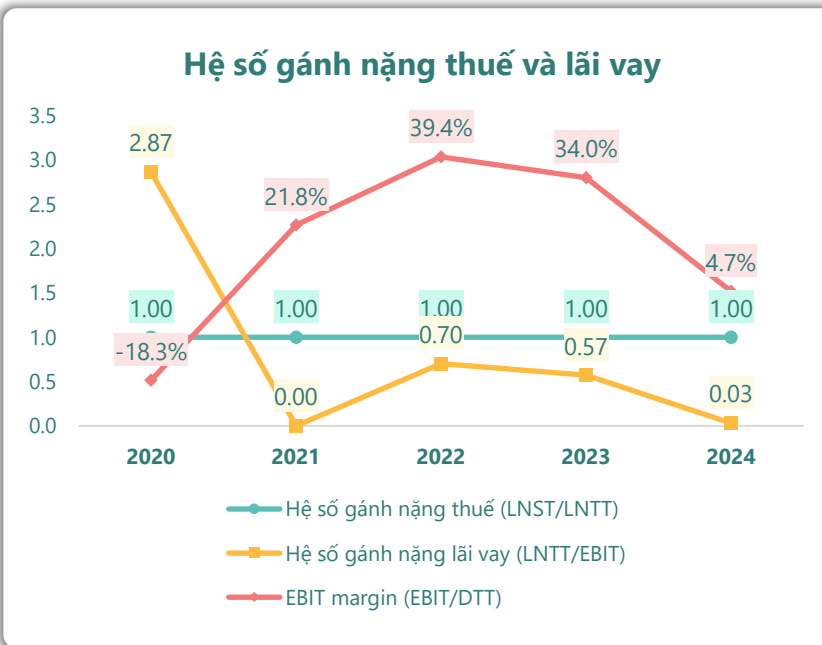
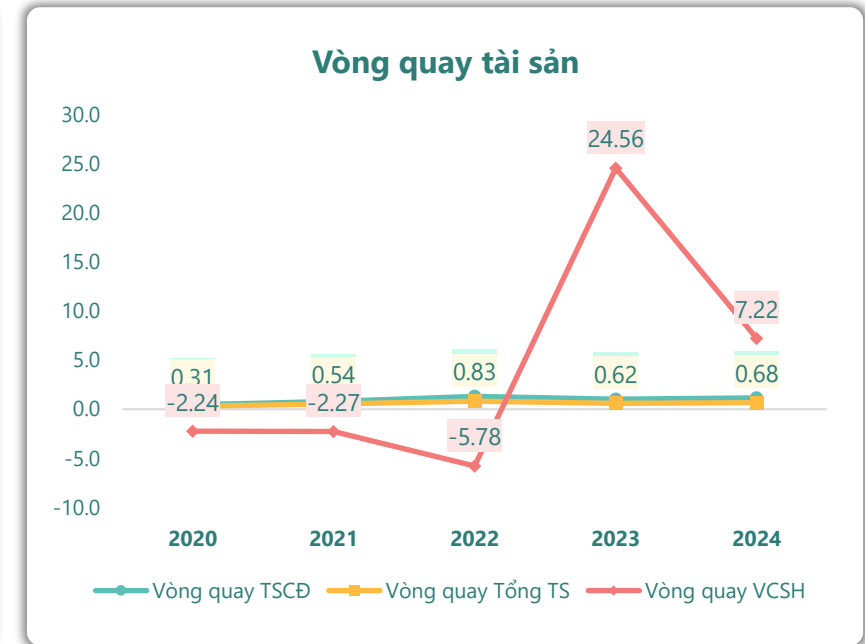
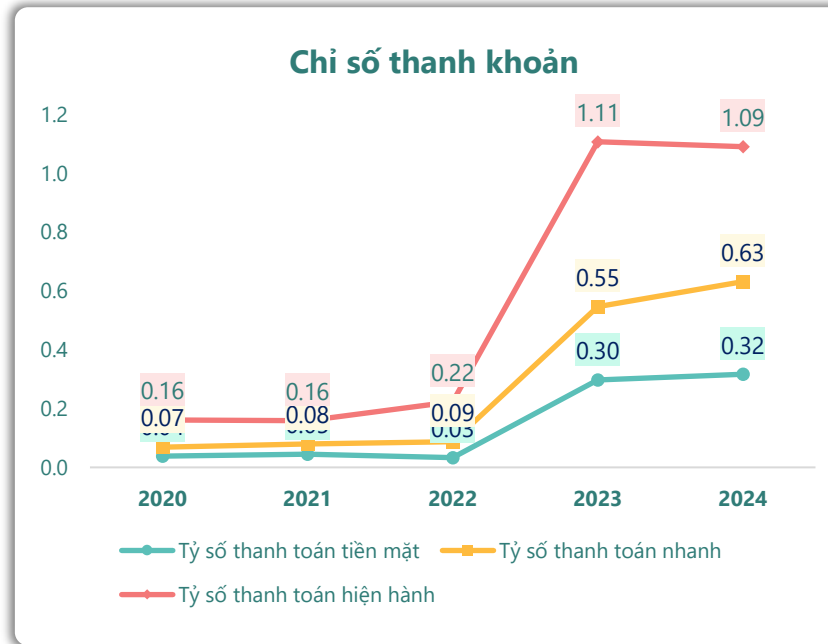
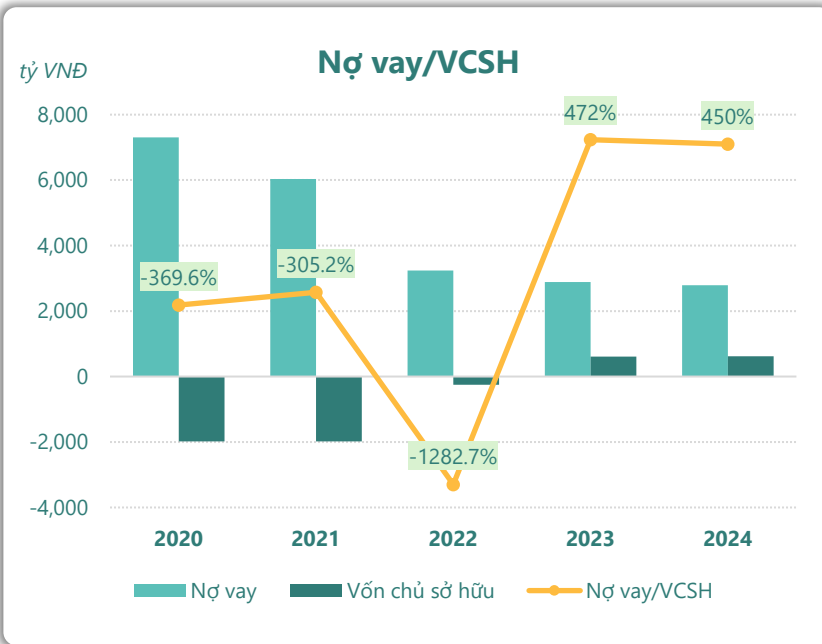
Tài sản dài hạn đạt **4,967** tỷ đồng giảm **10.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **79.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **56.7%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 11.9%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,499	6,441	4,413	4,439
Giá vốn hàng bán	3,309	3,606	4,429	4,162
Lợi nhuận gộp	1,189	2,835	-15.3	278
Doanh thu HĐTC	35.9	39.9	12.2	26.9
Chi phí TC	980	832	690	273
Chi phí lãi vay	979	757	642	203
LN trong công ty LKLD	-1.93	0	0	0
Chi phí bán hàng	113	114	94.8	86.3
Chi phí QLDN	133	152	157	136
LN thuần từ HĐKD	-2.55	1,776	-945	-191
Lợi nhuận khác	3.17	2.69	1,803	197
LN trước thuế	0.63	1,779	858	6.85
Lợi nhuận sau thuế	0.63	1,779	858	6.85
LNST của CĐ cty mẹ	1.94	1,779	858	6.85

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,379	2,687	487	263
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.04	60.7	14.0	-69.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,298	-2,826	-385	-145
Tiền đầu kỳ	221	288	207	322
Lưu chuyển tiền thuần	80.0	-77.8	116	49.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	-3.17	-1.86	1.15
Tiền cuối kỳ	301	207	322	372

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	8,029	7,581	6,746	6,248
Tài sản ngắn hạn	1,063	1,397	1,197	1,281
Tiền và tương đương tiền	301	207	322	372
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.0	33.0	18.0	48.0
Phải thu ngắn hạn	211	305	233	247
Hàng tồn kho	527	847	606	539
Tài sản ngắn hạn khác	6.64	4.41	17.9	74.4
Tài sản dài hạn	6,966	6,185	5,549	4,967
Phải thu dài hạn	741	741	741	741
Tài sản cố định	5,231	4,596	4,064	3,545
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	71.3	72.3	71.8	92.3
Đầu tư tài chính dài hạn	15.9	13.2	13.2	13.2
Tài sản dài hạn khác	907	762	659	576
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	10,007	7,834	6,134	5,629
Nợ ngắn hạn	6,695	6,254	1,081	1,174
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,796	1,750	374	415
Phải trả người bán ngắn hạn	328	394	415	386
Nợ dài hạn	3,311	1,579	5,053	4,456
Vay và nợ thuê dài hạn	3,239	1,485	2,515	2,370
Nguồn vốn chủ sở hữu	-1,978	-252	612	618
Vốn chủ sở hữu	-1,978	-252	612	618
Vốn điều lệ	2,722	2,722	2,722	2,722
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0